CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03/2024-TNT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: **TNT**

- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam

- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894

- Fax: (84-4) 6251 0895

- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com

- Website: https://tnt-group.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2023, Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 và giải trình lợi nhuận sau thuế:

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/01/2024 tại đường dẫn: https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *BCTC riêng Quý 4 năm 2023 ;*
- *BCTC hợp nhất quý 4 năm 2023;*

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGĐ thường trực

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT
M.S.D.N: 0101881347
TNT Group

VŨ TUẤN HOÀNG

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT
Ký ngày: 31/1/2024 09:27:52

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

MST: 0101881347

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**585,946,728,812**	**503,196,840,921**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**1**	259,797,334,403	358,315,612,229
111	1. Tiền		59,797,334,403	28,015,612,229
112	2. Các khoản tương đương tiền		200,000,000,000	330,300,000,000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	10.a	**30,700,000**	**40,274,081,002**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37,894,500	43,470,024,618
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(7,294,500)	(3,195,943,616)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2	100,000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**293,228,058,090**	**78,305,751,966**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	82,644,042,743	77,822,530,397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	99,660,664,167	4,350,516,500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.a	153,135,664,277	48,754,039,966
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(42,212,313,097)	(52,621,334,897)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**7**	**28,555,320,204**	**26,095,201,835**
141	1. Hàng tồn kho		28,555,320,204	26,095,201,835
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4,335,316,115**	**206,193,889**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	153,543,174	205,371,804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4,052,442,289	88,889
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	129,330,652	733,196
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,022,877,651,099**	**99,230,027,153**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**996,713,116,438**	**74,002,500,000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	5.b	996,713,116,438	74,002,500,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**27,385,352**	**140,314,570**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	27,385,352	140,314,570
222	*- Nguyên giá*		*3,579,073,636*	*3,429,650,909*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(3,551,688,284)*	*(3,289,336,339)*
228	*- Nguyên giá*		*47,365,000*	*47,365,000*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(47,365,000)*	*(47,365,000)*
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**10.b**	**26,094,282,998**	**25,087,212,583**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	30,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,000,000,000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3,905,717,002)	(4,912,787,417)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**42,866,311**	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	42,866,311	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1,608,824,379,911**	**602,426,868,074**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**927,032,981,029**	**42,837,365,644**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**85,243,497,755**	**39,093,972,287**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	50,027,875,042	2,754,328,466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1,283,145,730	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4,938,824,210	1,956,895,594
314	4. Phải trả người lao động		1,318,817,273	165,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11,204,166,601	1,991,113,989
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15.a	8,697,158,952	2,080,148,175
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	7,343,828,947	30,146,486,063
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		429,681,000	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**841,789,483,274**	**3,743,393,357**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn		27,271,089,917	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	15.b	1,927,663,357	3,627,663,357
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	812,590,730,000	115,730,000
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**681,791,398,882**	**559,589,502,430**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**17**	**578,236,206,671**	**559,589,502,430**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		510,000,000,000	510,000,000,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*510,000,000,000*	*510,000,000,000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,931,000,000	1,931,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		66,305,206,671	47,658,502,430
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*47,658,502,430*	*40,726,857,811*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*18,646,704,241*	*6,931,644,619*
422	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB		-	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		103,555,192,211	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1,608,824,379,911**	**602,426,868,074**

-

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	261,803,757,751	107,684,517,880	637,508,889,656	379,278,024,325
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261,803,757,751	107,684,517,880	637,508,889,656	379,278,024,325
4. Giá vốn hàng bán	11	19	252,675,243,324	98,981,805,736	619,338,936,477	350,483,291,229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		9,128,514,427	8,702,712,144	18,169,953,179	28,794,733,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	42,572,133,081	205,172,697	46,519,577,650	6,326,571,736
7. Chi phí tài chính	22	21	34,042,159,260	20,024,069	32,125,905,541	8,569,019,094
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*20,024,069*		*406,392,595*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-			-
9. Chi phí bán hàng	24	22	6,240,175,547	54,000,000	7,053,790,668	558,002,847
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	(2,328,412,854)	4,596,705,968	(3,622,625,392)	21,960,727,048
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		13,746,725,555	4,237,154,804	29,132,460,012	4,033,555,843
12. Thu nhập khác	31	24	27,930,112		274,758,314	4,926,533,816
13. Chi phí khác	32	25	14		2,567,981,611	211,571,954
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27,930,098	-	(2,293,223,297)	4,714,961,862
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13,774,655,653	4,237,154,804	26,839,236,715	8,748,517,705
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2,178,533,663	852,226,390	4,815,394,739	1,816,873,086
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		11,596,121,990	3,384,928,414	22,023,841,976	6,931,644,619
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			11,596,121,990	3,384,928,414	18,646,704,241	6,931,644,619
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát					3,377,137,735	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	227.37	66	365.62	135.91

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**26,839,236,715**	**8,748,517,705**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**16,825,593,944**	**25,164,558,695**
02	- Khấu hao tài sản cố định	262,351,945	420,943,632
03	- Các khoản dự phòng	(14,604,741,331)	26,711,963,611
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(374,895,192)	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(3,708,328,523)	(2,374,741,143)
06	- Chi phí lãi vay	35,251,207,045	406,392,595
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**43,664,830,659**	**33,913,076,400**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1,104,373,768,684)	210,093,771,954
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2,460,118,369)	36,223,307,091
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	42,624,555,287	(17,703,211,198)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(51,828,630)	(183,582,164)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	42,984,230,362	(43,470,024,618)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(35,251,207,045)	(406,392,595)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	1,343,609,105	(4,394,964,351)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(1,011,519,697,315)**	**214,071,980,519**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các	-	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và	-	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn	(100,000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(30,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chi	3,691,190,481	2,374,741,143
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**3,691,090,481**	**(27,625,258,857)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của	-	
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	849,491,335,946	47,923,743,435
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	59,818,993,062	(18,332,377,372)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**909,310,329,008**	**29,591,366,063**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**	**(98,518,277,826)**	**216,038,087,725**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**358,315,612,229**	**142,277,524,504**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoạ	-	
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**259,797,334,403**	**358,315,612,229**

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty mẹ là:

- **Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm). Các mặt hàng chủ yếu năm 2023: Than cám, Quặng sắt và cát sông nhập khẩu (Campuchia)**
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;

- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 3 công ty con; 01 Văn phòng đại diện và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Theo đó báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Tập đoàn TNT và Các công ty con:

5.1 Danh sách các công ty con

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Quản lý quỹ và Đầu tư Tài chính TNT	0108268549	xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ bất động sản
Công ty CP Đầu tư phát triển Tây Bắc	0103780552	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98 Ngụy Như Kon Tum, P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội	76.09%	100%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Công ty CP Cát cam Việt Nam	0317964772	Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh	52.00%	100%	Kinh doanh các mặt hàng tài nguyên, nhập khẩu: cát Cam

5.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên đơn vị	MST	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam	0110088208	Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.	15%	15%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

b. Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại điện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện phát sinh năm trước: Nghị quyết số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP tập đoàn TNT góp 27.0000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi vốn lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Dung - Giám đốc Công ty. Đến ngày 31/12/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên.
Và theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên và hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật.

Sự kiện phát sinh trong năm nay:

- Theo Nghị quyết HĐQT số 03/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 79 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ hiện tại là 55 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn sẽ là 134.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 58,95%. tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính quý 2/2023 Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 81 tỷ đồng vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên (vốn điều lệ hiện tại là 39 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên sau khi tăng vốn sẽ là 120.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 67,5%. Đến ngày 31/12/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn đủ vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên.

- Theo Nghị Quyết HĐQT số 11/2023/NQ-TNT ngày 21/07/2023, về việc điều chỉnh giảm vốn góp của Công ty CP tập đoàn TNT vào công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc xuống 50 tỷ(vốn điều lệ tại thời điểm đó là 55 tỷ), sau khi điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Phát Triển Tây Bắc là 105 tỷ, Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 47,62%. Tại thời điểm 21/07/2023 công ty CP tập đoàn TNT đã nộp đủ vốn góp 50 tỷ vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 12/2023/NQ-TNT ngày 31/07/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 52 tỷ đồng để thành lập công ty CP cát Cam Việt Nam, địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách mạng tháng tám, P. Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu về lĩnh vực nhập khẩu cát từ Campuchia về cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang. Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 52% trong tổng số vốn điêu lệ. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 4/2023 , Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện góp đủ 52 tỷ vào Công ty CP cát Cam Việt Nam.

- Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-TNT ngày 18/08/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 125 tỷ mua thêm cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ tại thời điểm này là 105 tỷ đồng), vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn là 230.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 76,09% Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 4/2023 Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện góp đủ 175 tỷ vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết số 14/2023/NQ-TNT ngày 20/12/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT rút vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ Phần Tổng Công ty MBLAND tại " Dự án tổ hợp khách sạn - Resort cao cấp tại Lô D11, khu 1 thuộc khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh, Xã Cam Hải Đông, Huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa". Đã công bố ngày 20/12/2023 theo công bố số 27/2023-TNT.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương việt nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị luỹ kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng
- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chệnh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm , sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,402,341,527	4,193,768,674
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	56,394,992,876	23,821,843,555
- Tiền gửi VND		*23,821,843,555*
- Tiền gửi bằng ngoại tệ		
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	200,000,000,000	330,300,000,000
Cộng	**259,797,334,403**	**358,315,612,229**

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam _ CN Đông Anh, với tổng số tiền gửi 200.000.000.000 đồng, kỳ hạn 63 ngày kể từ ngày 18/12/2023 đến 19/02/2024, lãi suất là 2,7%năm, lãi nhận cuối kỳ.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
2.1 Đầu tư vào công ty liên danh liên kết	-	-	**30,000,000,000**	**(4,912,787,417)**
- Công ty CP quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời cơ VN (1)		-	30,000,000,000	(4,912,787,417)
2.2. Đầu tư vào đơn vị khác	**30,000,000,000**	**(3,905,717,002)**	-	-
- Công ty CP quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời cơ VN	30,000,000,000	(3,905,717,002)		
2.3. Đầu tư chứng khoán	**37,894,500**	**(7,294,500)**	**43,470,024,618**	**(3,195,943,616)**
- Chứng khoán kinh doanh (2)	37,894,500	(7,294,500)	**43,470,024,618**	**(3,195,943,616)**
Cộng	**30,037,894,500**	-	**73,470,024,618**	**(8,108,731,033)**

(1) Theo Nghị Quyết số 14/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 05/08/2022, đã công bố thông tin số 28/2022-TNT ngày 05/08/2022, Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 30.000.000.000 đồng, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam (Vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng). Tuy nhiên, phía Công ty CP Quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam chưa hoàn tất việc góp vốn theo quy định, cụ thể như sau:
- Vốn điều lệ thực góp tại ngày 01/01/2023 là 60.000.000.000 đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.
- Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2023 là 178.000.000.000 đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 16,85%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 16,85%.

(2) Giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2023 của khoản đầu tư mua cổ phiếu đang được giao dịch trên sàn Upcom.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP ĐTXD và CNMT Tỉnh Điện Biên (1)	25,118,850,000	25,118,850,000	39,455,500,000	27,618,850,000
Công ty sản xuất thực phẩm An Toàn			9,685,671,000	
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng			10,363,406,000	
Công ty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN			2,343,234,300	
Công ty CP TM & DV Starvi VN			8,963,080,000	3,109,021,800
Công ty Long Hải	922,580,236		-	

Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong (2)	15,211,006,643		-	
Công ty TNHH Đầu tư XDTM Trung Đạt	418,176,000		418,176,000	
Công ty Phú An Phát và Châu Bảo Hoàng_Tây bắc	1,496,180,370			
Công ty mywill_Cát Cam (3)	32,883,786,397			
Cộng	**82,644,042,743**	**31,712,313,097**	**77,822,530,397**	**37,321,334,897**

(1) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 31/12/2023, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theoThanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 25.118.850.000 đồng

(2): Hợp đồng mua bán số 2402/2023/HĐMB/TNT-TT ngày 24/2/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong, về việc Công ty CP Tập đoàn TNT cung cấp mặt hàng cát sông nhập khẩu Campuchia, số lượng 400.000 m3/tháng (+-10%), đơn giá 131.000 đồng/m3 (chưa bao gồm thuế VAT). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, tổng số nợ đã thu hồi được là 141.3 tỷ đồng.

(3): Hợp đồng mua bán số 0910/2023-CCVN-MYWILL ngày 09/11/2023 giữa Công ty CP Cát Cam Việt Nam và Công ty CP Mywill, về việc cung cấp cát sông nhập khẩu Campuchia, đơn giá 156.800 đồng/m3 (chưa bao gồm thuế VAT). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, tổng số hàng đã cấp là 182.8 tỷ, đã thu hồi được 149.5 tỷ.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại và XD Đông Dương			2,797,616,500	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga - Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Các đối tượng khác	409,800,000	300,000,000	482,900,000	300,000,000
Công ty Sokthara - cát Cam	19,055,864,167			
Công ty tài Nguyên - Cát Cam	39,600,000,000			
Công ty cát cam An Giang - Tây Bắc	16,275,000,000			
Công ty Cát cam An Giang - Tài chính TNT	23,250,000,000			
Cộng	**99,660,664,167**	**300,000,000**	**4,350,516,500**	**300,000,000**

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**153,135,664,277**	**10,200,000,000**	**48,754,039,966**	**3,000,000,000**
Tạm ứng:	39,944,000,000	-	26,165,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	3,514,820,934	-	1,889,487	-
Phải thu khác ngắn hạn	109,676,843,343	10,200,000,000	22,587,150,479	3,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên			*18,924,053,219*	
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*	*3,000,000,000*
- Phải thu khác	*32,676,843,343*		*663,097,260*	-
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	*24,000,000,000*	*7,200,000,000*		-
- Tổng Công ty CP MBLand (3)	*50,000,000,000*			-

b. Dài hạn	**996,713,116,438**	-	**74,002,500,000**	**12,000,000,000**
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,500,000	-	2,500,000	-
Phải thu khác dài hạn	996,710,616,438	-	74,000,000,000	12,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (2)		-	*24,000,000,000*	*12,000,000,000*
-Tổng Công ty CP MBLand (3)			*50,000,000,000*	
- Phải thu khác				
- Thu lợi tức Cty Nam Quang	*9,235,616,438*			
- Cty CP ĐT & PT Hạ Tầng Nam Quang (4)	*188,000,000,000*			
- Cty CP ĐT Phát Triển Đức Trí (5)	*799,475,000,000*			
Cộng	**1,149,848,780,715**	**10,200,000,000**	**122,756,539,966**	**15,000,000,000**

Trong đó, số dư với các bên liên quan

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng đặt cọc" do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT. Và đã nhận được bản án số142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2023 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án ***"Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên phủ, tỉnh Điện Biên".*** Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điên Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m2 để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Ngày 10/04/2023, hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT. Biên bản thanh lý sẽ có hiệu lực ngay kể từ ngày ký, thời hạn thu hồi khoản đầu tư này trong vòng 30 ngày kể từ ngày biên bản thanh lý có hiệu lực. Tại ngày 31/12/2023 công ty còn phải thu 24 tỷ đồng.

(3): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận, không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có). Ngày 22/12/2023 hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN. Biên bản thanh lý có hiệu lực kể từ ngày ký. Công ty MB land có trách nhiệm hoàn số tiền đầu tư trong vòng 30 ngày kể từ ngày biên bản thanh lý hợp đồng có hiệu lực. Tại ngày 31/12/2023 Công ty còn phải thu 50 tỷ.

(4): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/2023/HTKD/NQ-TB ngày 16 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Tây Bắc và Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Trí về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương. Tổng vốn góp vào Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Đức Trí là 820tr. Lợi nhuận được chia theo sự thỏa thuận của hợp đồng đã ký kết. Tại thời điểm ngày 31/12/2023 công ty Tây Bắc góp được 799.475 tỷ, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

(5): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1806/2023/HTKD/TB-DT ngày 14 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Tây Bắc và Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang. Lợi nhuận được chia theothỏa thuận của hợp đồng đã ký kết. Tại thời điểm ngày 31/12/2023 công ty Tây Bắc góp được 188 tỷ đồng, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26,347,319,059		26,095,201,835	
Hàng hoá - Cty Tây Bắc	2,208,001,145		-	
Hàng Hóa - Cty cát cam			-	
Cộng	**28,555,320,204**	**-**	**26,095,201,835**	**-**

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**3,429,650,909**	**-**	**3,429,650,909**
Số tăng trong kỳ	-	37,918,182	149,422,727
- Mua trong kỳ	*111,504,545*	*37,918,182*	*149,422,727*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,541,155,454**	**37,918,182**	**3,579,073,636**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**3,289,336,339**		**3,289,336,339**
Số tăng trong kỳ	251,819,115	10,532,830	262,351,945
- Khấu hao trong kỳ	*251,819,115*	*10,532,830*	*262,351,945*
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**3,541,155,454**	**10,532,830**	**3,551,688,284**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**140,314,570**	**-**	**140,314,570**
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**27,385,352**	**27,385,352**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Số dư cuối kỳ	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**47,365,000**		**47,365,000**
Số dư cuối kỳ	**47,365,000**	**-**	**47,365,000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2023: 47.365.000 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	153,543,174	205,371,804
Cộng	**153,543,174**	**205,371,804**
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ		-
- Chi phí lãi vay chờ phân bổ	27,271,089,917	
Cộng	**27,271,089,917**	**-**

- Là khoản lãi vay Công ty Tây Bắc vay ngân hàng MSB đầu tư hợp tác vào công ty Đức Trí và Nam Quang, lãi vay trả sau. Chi phí tạm tính lãi vay đến ngày 31/12/2023: 33.698.487.177

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
- Tại Công ty CP Tập Đoàn TNT	**47,806,602,462**	**47,806,602,462**	**2,754,328,466**	**2,754,328,466**
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449,402,160	449,402,160	449,402,160	449,402,160
Công ty CP TM và xây dựng Đông Dương	44,894,690,794	44,894,690,794		-
Các đối tượng khác	875,509,508	875,509,508	717,926,306	717,926,306
- Tại Công ty Tây Bắc	**706,734,180**	**706,734,180**		
Cty CP Đầu tư và TM Steelec HN	706,734,180	706,734,180		
- Tại Công ty Cát Cam	**1,514,538,400**	**1,514,538,400**		
Cty Thanh Sang	946,884,038	946,884,038		
Cty kiểm định Nam Việt	553,169,844	553,169,844		
Các đối tượng khác	14,484,518	14,484,518		
Cộng	**50,027,875,042**	**50,027,875,042**	**2,754,328,466**	**2,754,328,466**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
VND	VND	VND	VND	VND	VND

Thuế GTGT	-	627,140,537	29,868,918,197	30,561,535,660	75,412,109	9,935,183
Thuế TNDN		1,313,935,598	3,725,218,730	1,343,609,105	53,184,547	4,838,414,133
Thuế TNCN	-	15,819,459	162,851,578	88,687,789	.	89,983,248
3. Thuế và các	733,196	-	10,500,000	10,500,000	733,196	-
Cộng	**733,196**	**1,956,895,594**	**33,767,488,505**	**32,004,332,554**	**129,329,852**	**4,938,332,564**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
- CP khác - Cát cam	112,603,232	
- Công ty Kiểm toán TTP - TNT	200,000,000	
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam - TNT	1,991,113,989	1,991,113,989
- Công ty Tài Nguyên - Cát cam	2,471,849,380	
- Tiền lãi vay ngắn hạn_ MSB	6,428,600,000	
Cộng	**11,204,166,601**	**1,991,113,989**
b. Dài hạn		
- Lãi vay trả sau ngân hàng MSB khoản vay 812,475 tỷ	27,269,887,177	-
- Khác	1,202,740	
Cộng	**27,271,089,917**	**-**

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**8,697,158,952**	**2,080,148,175**
Kinh phí công đoàn	59,647,787	45,839,787
Bảo hiểm xã hội	532,777	-
Bảo hiểm y tế	1,530,000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	850,000	-
Phải trả về cổ phần hoá	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,250,000,000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	**7,384,598,388**	**2,034,308,388**
- Công ty Đức Trí - Tây Bắc	*4,000,000,000*	
- Công ty Nam Quang - Tây Bắc	*1,380,000,000*	
- Các đối tượng khác - TNT	*2,004,598,388*	*2,034,308,388*
b. Dài hạn	**1,927,663,357**	**3,627,663,357**
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,927,663,357	3,627,663,357
Cộng	**10,624,822,309**	**5,707,811,532**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**7,343,828,947**	**7,343,828,947**	**37,016,335,946**	**59,818,993,062**	**30,146,486,063**	**30,146,486,063**
Vay ngắn hạn	7,343,828,947	7,343,828,947	37,016,335,946	59,541,433,062	29,868,926,063	29,868,926,063
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	*3,000*	*3,000*	*29,672,509,999*	*37,191,598,232*	*7,519,091,233*	*7,519,091,233*
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội				*17,349,834,830*	*17,349,834,830*	*17,349,834,830*
- Ngân hàng SHB - CN Kinh Đô	*2,343,825,947*	*2,343,825,947*	*2,343,825,947*			
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy (1)	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*	-	-	*5,000,000,000*	*5,000,000,000*
- Ngân hàng Tpbank	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000		-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	277,560,000	277,560,000	277,560,000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (2)	-	-	-	*277,560,000*	*277,560,000*	*277,560,000*
b. Dài hạn	**812,590,730,000**	**812,590,730,000**	**812,475,000,000**	-	**115,730,000**	**115,730,000**
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình	115,730,000	115,730,000		-	115,730,000	115,730,000
-Ngân hàng MSB	812,475,000,000	812,475,000,000	812,475,000,000			
	-	-	-			
Cộng	**819,934,558,947**	**819,934,558,947**	**849,491,335,946**	**59,818,993,062**	**30,262,216,063**	**30,262,216,063**

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA2022673158/HĐHMTC ngày 12/09/2022, vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty; thời hạn cho vay 12 tháng. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 5.000.000.000 VND.

(2): Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội - PGD Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung tài sản cố định - Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay căn cứ theo từng giấy nhận nợ, các hình thức bảo đảm tiền vay là giá trị tài sản đảm bảo quy định theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HDTC. Số dư tại ngày 31/12/2023 là 115.73.000 VND (Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 115.730.000 VND).

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**40,726,857,811**	**552,657,857,811**
Tăng trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			6,931,644,619	6,931,644,619
Số dư cuối năm trước	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**47,658,502,430**	**559,589,502,430**
Số dư đầu năm nay	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**47,658,502,430**	**559,589,502,430**
Tăng trong kỳ				-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ			18,990,366,279	18,990,366,279
Giảm khác				
Lợi ích cổ đông không kiểm soát				-
Số dư cuối kỳ	**510,000,000,000**	**1,931,000,000**	**66,648,868,709**	**578,579,868,709**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	115,000,200,000	22.55%	165,000,200,000	32.35%
Ông Nguyễn Bá Huấn	2,990,000,000	0.59%	42,990,000,000	8.43%
Các cổ đông khác	392,009,800,000	76.86%	302,009,800,000	59.22%
	510,000,000,000	**100%**	**510,000,000,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**510,000,000,000**	**510,000,000,000**

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	51,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	*51,000,000*	*51,000,000*
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa - Công ty mẹ (*)	330,248,776,399	379,278,024,325

- Doanh thu bán hàng hóa - Công ty con	307,260,113,257	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	**637,508,889,656**	**379,278,024,325**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa - Công ty mẹ	323,743,201,599	350,483,291,229
- Giá vốn bán hàng hóa - Công ty con	295,595,734,878	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	**619,338,936,477**	**350,483,291,229**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	3,691,190,481	2,374,330,061
- Lãi từ hợp tác kinh doanh	41,705,551,300	
- Lãi đầu tư chứng khoán	714,382,275	3,952,241,675
- Lãi chênh lệch tỷ giá usd	408,453,594	
- Khác		
Cộng	**46,519,577,650**	**6,326,571,736**

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35,251,207,045	406,392,595
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	7,294,500	8,108,731,033
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(4,203,014,031)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá usd	33,558,402	
- Lỗ đầu tư ck	731,520,317	53,895,466
- Khác	305,339,308	
Cộng	**32,125,905,541**	**8,569,019,094**

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	21,572,406	
- Chi phí nhân công	2,277,436,000	457,562,335
- Chi phí khấu hao		
- Chi phí dự phòng		
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	149,470,293	100,440,512
- Chi phí khác bằng tiền	4,605,311,969	
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
Cộng	**7,053,790,668**	**558,002,847**

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	20,250,000	
- Chi phí nhân công	3,995,800,340	1,565,238,762
- Chi phí khấu hao	530,047,400	420,943,632
- Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(10,409,021,800)	18,603,232,578
- Thuế, phí, lệ phí	13,154,300	3,500,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,486,196,865	1,330,063,891

- Chi phí khác bằng tiền	740,947,503	37,748,185
Cộng	**(3,622,625,392)**	**21,960,727,048**

22. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng		4,000,000,000
- Thu nhập khác	274,758,314	926,533,816
Cộng	**274,758,314**	**4,926,533,816**

23. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)		61,570,755
- Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 DA Nghỉ dưỡng Tân Thành		150,000,000
-Phạt chậm giao hàng	2,567,981,597	
- Thuê tài sản		
- Khấu hao loại trừ		
- Hao hụt chênh lệch nhiệt độ		
- Các khoản khác	14	1,199
Cộng	**2,567,981,611**	**211,571,954**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toan trước thuế TNDN	26,839,236,715	8,748,517,705
Các khoản điều chỉnh tăng	151,268,435	335,847,724
- Chi phí không hợp lệ	151,268,435	335,847,724
Thu nhập chịu thuế TNDN	26,990,505,150	9,084,365,429
Thuế suất	**20%**	**20%**
Chi phí thuế TNDN được giảm (*)		
Chi phí thuế TNDN phát sinh từ hoạt động SXKD chính	**5,398,101,030**	**1,816,873,086**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm nay	**4,815,394,739**	**1,816,873,086**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm		-
Thuế TNDN đã nộp trong năm		-

(*) Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22,023,841,976	6,931,644,619
Các khoản điều chỉnh	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22,023,841,976	6,931,644,619

Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	**51,000,000**	**51,000,000**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**431.84**	**135.91**

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2022. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	637,508,889,656	-		637,508,889,656
Chi phí bộ phận	619,338,936,477	-		619,338,936,477
Kết quả kinh doanh bộ phận	**18,169,953,179**	-		**18,169,953,179**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				**3,431,165,276**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14,738,787,903
Doanh thu hoạt động TC				46,519,577,650
Chi phí tài chính				32,125,905,541
Thu nhập khác				274,758,314
Chí phí khác				2,567,981,611
Thuế TNDN hiện hành				4,815,394,739
Lợi nhuận sau thuế				**22,023,841,976**

d. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã

e. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Giải trình chênh lệch biến động về doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý 4/2023 so với quý 4/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về BH và CCDV	261,803,757,751	107,684,517,880	154,119,239,871	143.12
Chi phí quản lý doanh nghiệp	- 2,328,412,854	4,596,705,968	- 6,925,118,822	- 150.65
Lợi nhuận sau thuế	11,596,121,990	3,384,928,414	8,211,193,576	242.58
			-	

Sau khi hợp nhất báo cáo tài chính quý 4/2023 thì doanh thu cũng như chi phí và lợi nhuận có nhiều biến động, cụ thể
- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 4/2023 so với cùng kỳ Quý 4/2022 tăng 154 tỷ tương ứng tăng 143.12%.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 4/2023 so với cùng kỳ Quý 4/2022 giảm 6.9 tỷ tương ứng giảm 150.65%.
- Lợi nhuận sau thuế: Quý 4/2023 so với cùng kỳ Quý 4/2022 tăng 8,2 tỷ tương ứng tăng 242.58%.

Sự chênh lệch về doanh thu, lợi nhuận, ... Qúy 4/2023 so với Quý 4/2022 là do:

* Doanh thu:

- Quý 4 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh hàng hoá mảng thực phẩm đông lạnh có nguồn gốc từ nước Nga, tuy nhiên giai đoạn này Nga đang trong giai đoạn chiến tranh nên hàng hóa đi lại gặp rất nhiều cản trở và rủi ro ---> Doanh nghiệp cũng hạn chế nhập hàng và tạm dừng không kinh doanh mặt hàng thực phẩm đông lạnh để tránh rủi ro---> Doanh thu quý 4/2022 bị sụt giảm.
- Quý 4/2023: Doanh thu quý vượt trội so với quý 4/2022 chủ yếu là từ doanh thu của công ty mẹ và các công ty con: cát cam, Cty Tây Bắc cụ thể:

+ Công ty CP tập đoàn TNT (mẹ): Doanh thu công ty mẹ quý 4/2023 chủ yếu là kinh doanh thương mại, bán cát cho các đại lý để cấp vào các dự án ở Đồng Nai (Long Hải), doanh thu đạt 39.3 tỷ.

+ Công ty cổ phần Cát Cam Việt Nam: Doanh thu chủ yếu kinh doanh mặt hàng cát sông nhập khẩu từ Campuchia, hiện tại mặt hàng này đang rất khan hiếm, nhất là khu vực các tỉnh phía Nam: An giang, Bình Dương, Sài Gòn...Công ty chủ yếu bán buôn cho các đại lý, doanh thu quý 4/2023 đạt 244.2 tỷ.

+ Còn lại là các công ty khác: Cũng đang bắt đầu một số mảng kinh doanh: nhựa, cát..

* Chi phí quản lý Doanh nghiệp: So với cùng kỳ quý 4/2022 thì chi phí quản lý giảm 6.9 tỷ tương ứng giảm 150.65% là do trong quý này Công ty thu hồi được rất nhiều khoản nợ phải thu khó đòi, chi phí trong kỳ cũng tối ưu.

* Lợi nhuận sau thuế: So với cùng kỳ quý 4/2022 lợi nhuận tăng 8.2 tỷ tương ứng 242.58% là do trong quý 4 công ty mẹ và các công ty con tập chung kinh doanh mặt hàng cát và tập chung thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi của các năm trước đó. cụ thuể lợi nhuận của công ty mẹ và các công ty con:

- Công ty Cổ phần cát cam: Lợi nhuận sau thuế 3.4 tỷ. (chưa trừ doanh thu hàng nội bộ)
- Công ty Cổ phần tập đoàn TNT (mẹ): Lợi nhuận sau thuế 2.76tỷ.
- Công ty Tây bắc: Lợi nhuận sau thuế 7.3 tỷ , doanh thu ghi nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với công ty Nam Quang Và Đức Trí.
- Một số lĩnh vực khác: kinh doanh bất động sản, xây dựng....Năm nay là một năm đầy biến động cho thị trường bất động sản, xây dựng, một số chính sách của nhà nước đưa ra chưa được phê duyệt nên công ty chưa triển khai các dự án mới mà chỉ tập chung hoàn thiện nốt các dự án cũ : Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến xong 2024. Vì vậy quý 4 năm 2023 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp quý 4/2023 so với cùng kỳ Quý 4/ 2022 của công ty CP Tập đoàn TNT sau khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mơ	Vũ Thị Hồng Nhung	Lưu Quang Minh